

## A-Câu hỏi trắc nghiệm:

1. Chọn câu trả lời đúng nhất?
  - a. Tiền là bất cứ những cái gì được chấp nhận chung trong thanh toán để nhận hàng hoá dịch vụ hoặc để trả nợ.
  - b. Tiền là vật ngang giá được chấp nhận chung trong trao đổi.
  - c. Tiền là hàng hoá trung gian được sử dụng trong trao đổi hàng hoá, dịch vụ.
  - d. Tiền là giấy có giá trị danh nghĩa ghi trên bề mặt.
2. Tiền đề khách quan quyết định sự ra đời của tiền?
  - a. Xã hội có sự phân chia giai cấp.
  - b. Xuất hiện chế độ tư hữu về Tư liệu sản xuất
  - c. Gắn liền với quá trình trao đổi trực tiếp hàng hoá
  - d. **Nền sản xuất hàng hoá mở rộng gắn liền với quá trình trao đổi gián tiếp**
3. Đặc điểm của hàng hoá được chọn làm vật trung gian trong trao đổi:
  - a. Có tần suất sử dụng nhiều
  - b. Là hàng hoá thông dụng
  - c. Là hàng hoá mang tính địa phương
  - d. **Cả 3 câu trên**
4. Điều kiện để có quan hệ trao đổi trực tiếp:
  - a. Cần phải có thời gian đợi chờ để trao đổi
  - b. Hàng hoá được trao đổi qua vật trung gian
  - c. Hàng hoá được trao đổi lấy hàng hoá
  - d. **Cần có sự trùng khớp về nhu cầu trao đổi**
5. Tiền qua ngân hàng là:
  - a. Tiền do các NHTM tạo ra nhằm đáp ứng yêu cầu thanh toán của khách hàng
  - b. Tiền do các NHTM tạo ra
  - c. **Tiền do các NHTM tạo ra thông qua hoạt động tín dụng kết hợp với thanh toán không dùng tiền mặt**
  - d. Không phải 3 câu trên
6. Tiền tệ có chức năng?
  - a. Phương tiện thanh toán và phương tiện trao đổi
  - b. **Phương tiện trao đổi, phương tiện tích lũy và đơn vị đo lường giá trị**
  - c. Phương tiện trao đổi, tiền tệ quốc tế
  - d. Phương tiện thanh toán., đơn vị đo lường giá trị, phương tiện cất trữ
7. Nội dung nào không phải là ưu điểm của tiền qua ngân hàng?
  - a. Có thể thanh toán với khối lượng lớn
  - b. Dễ kiểm soát được tiền trong lưu thông
  - c. Giảm thiểu được rủi ro trong thanh toán
  - d. **Giảm chi phí, tiết kiệm thời gian trong thanh toán**
8. Điều kiện để tiền thực hiện tốt chức năng phương tiện trao đổi:
  - a. Đảm bảo giá trị tiền tệ được ổn định
  - b. Phải có đủ tiền về cơ cấu và tổng số
  - c. Mở rộng hoạt động thanh toán xuất nhập khẩu
  - d. **Cả a và b**
9. Tín dụng ngân hàng là quan hệ tín dụng giữa:
  - a. Ngân hàng nhà nước với các NHTM

- b. NHTM với các chủ thể khác trong nền kinh tế**
  - c. NHTM với các Doanh nghiệp
  - d. NHTM với hộ gia đình
10. Nhân tố nào ảnh hưởng đến tích lũy tiền của công chúng
- a. Chi phí cơ hội của việc giữ tiền
  - b. Thu nhập
  - c. Chi phí chuyển đổi tài sản tài chính ra tiền
  - d. Cả 3 nhân tố trên**
11. Khả năng chuyển đổi tài sản tài chính ra tiền nhanh nhất và tiết kiệm nhất được gọi là
- a. Độ trễ
  - b. Tính lỏng**
  - c. Tính khả dụng
  - d. Tính hiệu quả của việc chuyển đổi
12. Thứ tự tính lỏng giảm dần của các tài sản được sắp xếp như sau:
- a. Tiền, Trái phiếu công ty, Trái phiếu chính phủ, Cổ phiếu
  - b. Tiền, Cổ phiếu, Trái phiếu công ty, Trái phiếu chính phủ
  - c. Tiền, Trái phiếu chính phủ, Trái phiếu công ty, Cổ phiếu**
  - d. Tiền, Trái phiếu chính phủ, Cổ phiếu, Trái phiếu công ty
13. Cơ sở khách quan cho sự ra đời, tồn tại và phát triển của tín dụng:
- a. Hạn chế của quan hệ góp vốn
  - b. Đặc điểm của quá trình tuần hoàn vốn
  - c. Cả a và b**
  - d. Không phải 3 câu trên
14. Nội dung nào không phải là đặc trưng của tín dụng:
- a. Tín dụng là quan hệ chuyển nhượng tạm thời về giá trị
  - b. Có hoàn trả đúng hạn cả gốc và lãi
  - c. Dựa trên sự tin tưởng của người cho vay và người đi vay
  - d. Không xác định thời hạn tín dụng**
15. Cơ sở khách quan của tín dụng thương mại;
- a. Sự cách biệt giữa thời gian tiêu thụ và thời gian sản xuất**
  - b. Do hạn chế của quan hệ tín dụng ngân hàng
  - c. Nhu cầu chiếm dụng vốn lẫn nhau giữa các doanh nghiệp
  - d. Thủ tục vay đơn giản nhanh gọn
16. Cơ sở khách quan ra đời quan hệ tín dụng tiêu dùng:
- a. Do nhu cầu chi tiêu quá lớn của các hộ gia đình
  - b. Do sự không trùng khớp giữa thu nhập và chi tiêu của hộ gia đình**
  - c. Do tỉ lệ lạm phát tăng nhanh
  - d. Do khả năng tài chính của các hộ gia đình thấp
17. Nội dung nào dưới đây là quan hệ tín dụng?
- a. Mua cổ phiếu trên thị trường chứng khoán
  - b. Quan hệ phân phối tài chính giữa các chủ thể
  - c. Mua bán hàng trả góp**
  - d. Cả 3 câu trên
18. Đặc điểm của các công cụ sử dụng trong quan hệ tín dụng trực tiếp
- a. An toàn cao
  - b. Tính lỏng cao

- c. **Thu nhập cao**
  - d. Rủi ro thấp
19. Nội dung nào không phải là đặc điểm của quan hệ tín dụng gián tiếp
- a. An toàn cao
  - b. Tính lỏng cao
  - c. Thu nhập thấp
  - d. **Thủ tục đơn giản**
20. Tiền tệ ra đời gắn liền với sự xuất hiện của:
- a. **Quan hệ trao đổi gián tiếp**
  - b. Quan hệ trao đổi trực tiếp
  - c. Sự xuất hiện của Nhà nước
  - d. Nền kinh tế sản xuất hàng hoá chưa phát triển
21. Lãi suất là:
- a. **Giá của quyền sử dụng vốn vay trong một thời gian nhất định**
  - b. Phần giá trị tăng thêm khi cho vay
  - c. Thu nhập của người có vốn đầu tư
  - d. Tổng số tiền thu được từ cho vay vốn
22. Lãi suất tái chiết khấu áp dụng khi:
- a. Các NHTM cho vay lẫn nhau
  - b. Các trung gian tài chính cho vay lẫn nhau
  - c. Các NHTM cho vay khách hàng
  - d. **NHTW tái chiết khấu cho các ngân hàng**
23. Lãi suất liên ngân hàng là:
- a. Lãi suất tái cấp vốn của NHTW
  - b. Lãi suất cho vay của ngân hàng đối với khách hàng
  - c. **Lãi suất mà các ngân hàng áp dụng khi cho vay lẫn nhau**
  - d. Lãi suất NHTW chỉ đạo
24. Lãi suất thực là:
- a. **Lãi suất danh nghĩa trừ đi tỷ lệ lạm phát**
  - b. Lãi suất có mối quan hệ với tỷ lệ lạm phát
  - c. Lãi suất nằm trong tỷ lệ lạm phát
  - d. Lãi suất danh nghĩa cộng với tỷ lệ lạm phát
25. NHTM A cho 1 khách hàng vay với lãi suất 10%/năm. Tiền lãi NHTM A thu được là:
- a. 10%/năm
  - b. 10
  - c. **10 nếu số tiền cho vay là 100**
  - d. 10%
26. Cho vay 100 USD, lãi suất 10%/năm, thời hạn 1 năm. Tiền lãi thu được là:
- a. 10,1
  - b. **10**
  - c. 10%
  - d. 10,1%/năm
27. Cho vay 100 USD, lãi suất 10%/năm, thời hạn 9 tháng. Tiền lãi thu được là:
- a. 10
  - b. 10,1
  - c. **7,5**

- d. 0,75
- 28.Lãi suất cao sẽ làm:
- Giảm đầu tư,giảm tiêu dùng**
  - Giảm đầu tư,tăng tiêu dung
  - Tăng đầu tư,giảm tiêu dung
  - Tăng đầu tư,tăng tiêu dung
- 29.Lãi suất thấp sẽ làm:
- Tăng tiền gửi,tăng tiền vay
  - Giảm tiền gửi,tăng tiền vay**
  - Giảm tiền gửi,giảm tiền vay
  - Tăng tiền gửi,giảm tiền vay
- 30.NHTM có chức năng:
- Huy động vốn
  - Sử dụng vốn
  - Huy động vốn,sử dụng vốn**
  - Đầu tư vốn
- 31.NHTM hoạt động có mục đích:
- Tìm kiếm lợi nhuận**
  - Trợ giúp cho hoạt động của NHTW
  - Thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia
  - Tìm kiếm lợi nhuận và là công cụ điều hành của NHTW
- 32.Ngân hàng phát triển chuyên:
- Đầu tư vào các dự án dài hạn
  - Đầu tư vào các dự án ngắn hạn
  - Đầu tư vào các dự án dài và ngắn hạn
  - Đầu tư vào các dự án dài hạn do nhà nước chỉ đạo**
- 33.Ngân hàng chính sách hoạt động không:
- Vì mục đích lợi nhuận**
  - Tài trợ cho các đối tượng chính sách
  - Có lãi
  - Mang tính xã hội
- 34.Chức năng trung gian thanh toán của NHTM là:
- Nhận tiền gửi của khách hàng
  - Thu hộ tiền cho khách hàng
  - Thu hộ và chi hộ tiền cho khách hàng**
  - Chi hộ tiền cho khách hàng
- 35.Chức năng trung gian tín dụng của NHTM là:
- Đi vay
  - Cho vay
  - Đi vay để cho vay**
  - Thanh toán hộ cho khách hàng
- 36.Chức năng chủ yếu của NHTM là:
- Nhận tiền gửi của khách hàng
  - Thu nợ cho khách hàng
  - Chi hộ cho khách hàng
  - Nhận tiền gửi,bảo quản và chi tiền cho khách hàng**

37. Các trung gian tài chính phi ngân hàng là:
- Các NHTM
  - Các trung gian tài chính được phép huy động tiền gửi
  - Các trung gian tài chính chỉ huy động tiền gửi
  - Các trung gian tài chính không được phép huy động tiền gửi không kì hạn**
38. Cầu tiền giao dịch nhằm đáp ứng:
- Các nhu cầu dự phòng của các chủ thể
  - Các nhu cầu giao dịch của các chủ thể đầu tư**
  - Các nhu cầu giao dịch và dự phòng
  - Các nhu cầu đầu tư
39. Cầu tiền dự phòng là nhằm:
- Đáp ứng các khoản chi tiêu
  - Đáp ứng các khoản chi tiêu theo kế hoạch
  - Đáp ứng các khoản chi tiêu được dự tính
  - Đáp ứng các khoản chi tiêu không dự tính trước được**
40. Khối tiền M1 bao gồm:
- Tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng
  - Tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng & tiền gửi không kì hạn tại các ngân hàng**
  - Tiền gửi không kì hạn tại hệ thống ngân hàng
  - Toàn bộ tiền mặt được NHTW phát hành ra
41. Khối tiền M2 bao gồm:
- Toàn bộ khối tiền M1 và tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng
  - Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kì hạn tại các ngân hàng
  - Khối tiền M1 và tiền gửi có kì hạn tại các ngân hàng
  - Khối tiền M1, tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kì hạn tại các ngân hàng**
42. Tiền trung ương bao gồm:
- Tiền mặt phát ra và tiền gửi của các NHTM tại NHTW**
  - Toàn bộ tiền mặt do NHTW phát ra
  - Toàn bộ dự trữ của các NHTM
  - Tiền mặt trong quỹ của NHTM và tiền gửi của các NHTM tại NHTW
43. Hệ số nhân tiền m1 chịu ảnh hưởng của:
- Tỷ lệ tiền mặt so với tiền gửi
  - Tỷ lệ dự trữ bắt buộc do NHTW qui định
  - Tỷ lệ dự trữ quá mức so với tổng tiền gửi
  - Tất cả các yếu tố trên**
44. Hệ số nhân tiền m1 thay đổi do:
- Công chúng rút tiền mặt ở ngân hàng để chi tiêu**
  - Công chúng tăng chi tiêu bằng tiền mặt tại quỹ
  - Công chúng giảm chi tiêu = tiền mặt tại quỹ
  - Công chúng sử dụng phương tiện thanh toán qua ngân hàng
45. Hoạt động mua của NHTW trên thị trường vàng gây ra:
- Lượng tiền trung ương giảm
  - Lượng tiền trung ương tăng**
  - Lượng tiền cung ứng giảm
  - Lượng tiền trung ương và lượng tiền cung ứng giảm

46. Lạm phát do cầu kéo xảy ra do:
- Áp lực gia tăng do AD**
  - MD tăng vượt quá MS
  - Lãi suất tăng lên
  - Cả a và c
47. Lạm phát do chi phí đẩy xảy ra khi:
- Chi phí sx tăng đẩy giá tăng lên**
  - Chi tiêu của các chủ thể kinh tế tăng
  - Chi đầu tư của các DN tăng
  - Cả b và c
48. Xu hướng gia tăng mức giá trung bình của hàng hoá và dịch vụ là biểu hiện của hiện tượng nào sau đây:
- Lạm phát**
  - Sự gia tăng chi phí sx
  - Sự gia tăng tổng cầu
  - Tất cả đều sai
49. Tốc độ lưu thông tiền tệ (V) cho biết:
- Trong một khoảng thời gian nhất định, 1 đơn vị tiền tệ bình quân được chỉ ra bao nhiêu lần để mua hàng hoá, dịch vụ trong lưu thông**
  - Số lượng tiền cần thiết cho lưu thông
  - Số vòng quay vốn của DN
  - Tốc độ gia tăng tiền trong lưu thông
50. NHTW là ngân hàng của chính phủ vì:
- Là ngân hàng thuộc sở hữu của chính phủ
  - Cung cấp các sp, dịch vụ ngân hàng, làm tư vấn..cho chính phủ**
  - Là ngân hàng do chính phủ thành lập
  - Cả a và b
51. Hai trong số ~ công cụ điều tiết gián tiếp mục tiêu trung gian của chính sách tiền tệ:
- Hạn mức tín dụng và dự trữ bắt buộc
  - Khung “lãi suất tối thiểu về tiền gửi-lãi suất tối đa về tiền vay” và chính sách tái chiết khấu
  - Nghiệp vụ thị trường mở và dự trữ bắt buộc**
  - Hạn mức tín dụng và chính sách tái chiết khấu
52. Lạm phát do chi phí đẩy xảy ra khi:
- Chi phí sx tăng
  - Chi phí sx tăng đẩy giá lên**
  - Mức cung tiền tăng
  - Chi tiêu của hộ gia đình tăng
53. NHTW thực hiện nghiệp vụ thị trường mở thông qua cơ chế:
- Yêu cầu ngân hàng trung gian mua giấy tờ có giá
  - Cơ chế thị trường**
  - Yêu cầu ngân hàng trung gian bán giấy tờ có giá
  - Cả a và c
54. Trong mô hình AD-AS, lạm phát cầu kéo xảy ra:
- Đường AD dịch chuyển sang phải**
  - Đường AD dịch chuyển sang trái

- c. Đường AS dịch chuyển sang phải
  - d. Đường AS dịch chuyển sang trái
55. Sự gia tăng của yếu tố nào sau đây làm tổng cầu AD tăng:
- a. **Lương của công chức khu vực nhà nước**
  - b. Giá nguyên liệu (xăng dầu, sắt thép..)
  - c. Lãi suất
  - d. Cả a và c
56. Nghiệp vụ thị trường mở được hiểu theo định nghĩa nào:
- a. Là hoạt động làm giảm dự trữ (R) của hệ thống ngân hàng
  - b. Là việc NHTW quản lý việc mua, bán chứng khoán của NHTM trên thị trường tiền tệ
  - c. **Là hoạt động mua, bán giấy tờ có giá của NHTW trên thị trường tiền tệ**
  - d. Là cơ chế tác động trực tiếp tới lãi suất kinh doanh của hệ thống NHTM
57. Ưu điểm của công cụ nghiệp vụ thị trường mở trong điều tiết mục tiêu trung gian:
- a. Linh hoạt, chủ động, chính xác
  - b. Kiểm soát được MBn
  - c. Tác động trực tiếp tới MS
  - d. **Cả a và b**
58. Ưu điểm của công cụ nghiệp vụ thị trường mở trong điều tiết mục tiêu trung gian:
- a. Làm thay đổi dễ dàng GDP
  - b. Tác động trực tiếp tới MS
  - c. Làm thay đổi ngay lãi suất cho vay đối với nền kinh tế
  - d. **Tất cả đều sai**
59. Lượng tiền cung ứng MS có thể tính như sau:
- a.  $MS = M1 + M2 + M3$
  - b.  $MS = C + R$
  - c.  $MS = MBn + DL$
  - d. **Tất cả đều sai**
60. Lạm phát cao và kéo dài gây nên hậu quả:
- a. Môi trường kinh tế vĩ mô bất ổn định
  - b. Sự không công bằng trong phân phối lại thu nhập quốc dân
  - c. Thất nghiệp gia tăng
  - d. **Cả a, b và c**
61. Lạm phát do chi phí đẩy xảy ra khi có sự gia tăng yếu tố:
- a. Chi tiêu cho đầu tư của DN
  - b. Chi tiêu của chính phủ
  - c. Chi tiêu của hộ gia đình
  - d. **Tất cả đều sai**
62. Lạm phát do chi phí đẩy xảy ra bởi áp lực của sự gia tăng:
- a. Chi phí tiền lương cho công nhân
  - b. Chi phí nguyên vật liệu
  - c. Chi lương cho ban giám đốc
  - d. **Cả a và b**
63. Thành phần mức cung tiền M1 gồm:
- a. C và R
  - b. **C và D**
  - c. C, D và T

- d. C,DL và MBn
- 64.NHTW là thành viên của loại thị trường tài chính nào:
- Thị trường tiền tệ**
  - Thị trường chứng khoán
  - Thị trường vốn
  - Cả a và b
- 65.Mục tiêu chủ yếu và dài hạn của chính sách tiền tệ:
- Tăng trưởng kinh tế
  - Ổn định giá cả**
  - Tạo nhiều việc làm
  - Cả a và c
- 66.Cặp mục tiêu thống nhất với nhau cả trong ngắn hạn và dài hạn:
- Tăng trưởng kinh tế và tạo nhiều việc làm**
  - Tăng trưởng kinh tế và ổn định giá cả
  - Tăng trưởng kinh tế và ổn định tỷ giá hối đoái
  - Tất cả đều sai
- 67.Cặp mục tiêu mâu thuẫn nhau trong ngắn hạn:
- Tăng trưởng kinh tế và tạo nhiều việc làm
  - Tăng trưởng kinh tế và ổn định giá cả**
  - Ổn định giá cả và giảm thất nghiệp
  - Tất cả đều sai
- 68.Tiêu chuẩn để lựa chọn mục tiêu trung gian của chính sách tiền tệ:
- Có thể định lượng được nhanh và chính xác
  - Có thể kiểm soát được
  - Có liên hệ chặt chẽ với mục tiêu cuối cùng
  - Tất cả tiêu chuẩn trên**
- 69.Tiêu chuẩn nào thuộc tiêu chuẩn để lựa chọn chỉ tiêu hoạt động của chính sách tiền tệ:
- Có thể định lượng được nhanh và chính xác
  - Có thể kiểm soát được
  - Có liên hệ chặt chẽ với mục tiêu cuối cùng
  - Cả a và b**
- 70.Công cụ nào sau đây ko thuộc loại công cụ gián tiếp trong điều hành chính sách tiền tệ
- Dự trữ bắt buộc
  - Chính sách tái chiết khấu
  - Nghiệp vụ thị trường mở
  - Hạn mức tín dụng**
- 71.Tiền giấy là:
- Tiền được làm bằng giấy
  - Là tiền không có giá trị bản thân
  - Là tiền chỉ có giá trị danh nghĩa ghi trên bề mặt
  - Cả 3 câu trên**
- 72.Căn cứ vào chủ thể tham gia,tín dụng được chia thành:
- Tín dụng thương mại; tín dụng ngân hàng; tín dụng nhà nước; tín dụng thuê mua
  - Tín dụng thương mại;tín dụng nhà nước;tín dụng ngân hàng;tín dụng thuê mua**
  - Tín dụng nhà nước; tín dụng thương mại; tín dụng ngân hàng
  - Tín dụng ngân hàng; tín dụng thương mại; tín dụng tiêu dung



73. Dựa vào cơ sở nào để đánh giá mức độ thiếu hay thừa tiền trong nền kinh tế:
- Tốc độ tăng trưởng kinh tế trong năm
  - Sự biến động về lãi suất thị trường
  - Sự biến động của chỉ số giá cả**
  - Tỷ lệ thất nghiệp của nền kinh tế
74. Đặc điểm của tín dụng ngân hàng:
- Là quan hệ tín dụng 2 chiều
  - Là quan hệ tín dụng 1 chiều
  - Là quan hệ tín dụng gián tiếp 2 chiều**
  - Cả 3 câu đều đúng
75. Tín dụng ngân hàng không có đặc điểm:
- Thủ tục vay mượn thường đơn giản, nhanh gọn**
  - Thời hạn tín dụng gồm có ngắn, trung và dài hạn
  - Khối lượng tín dụng thường lớn
  - Phạm vi tín dụng thường rất rộng
76. Tín dụng thương mại là:
- Quan hệ tín dụng giữa DN và người tiêu dùng
  - Quan hệ tín dụng giữa DN và ngân hàng thương mại
  - Quan hệ mua bán chịu hàng hoá giữa DN trực tiếp sx kinh doanh hàng hoá với nhau**
  - Quan hệ mua bán chịu hàng hoá giữa DN và người tiêu dùng
77. Tín dụng thương mại sử dụng công cụ:
- Trái phiếu
  - Thương phiếu**
  - Kỳ phiếu ngân hàng
  - Cả 3 câu trên
78. Đặc điểm nào không phải của thương phiếu
- Tính trừu tượng
  - Tính cụ thể**
  - Tính pháp lý
  - Tính chuyển nhượng
79. Tín dụng thương mại là quan hệ tín dụng
- Trực tiếp và 1 chiều**
  - Trực tiếp và 2 chiều
  - Gián tiếp và 2 chiều
  - Gián tiếp và 1 chiều
80. Tín dụng thương mại không có đặc điểm nào
- Phạm vi tín dụng hẹp
  - Thời gian tín dụng ngắn
  - Khối lượng tín dụng nhỏ
  - Là quan hệ tín dụng gián tiếp**
81. Nhận định nào là sai về thị trường thứ cấp
- Là nơi giao dịch các chứng khoán kém phẩm chất**
  - Là nơi luân chuyển vốn đầu tư
  - Là nơi tạo cơ hội đầu tư cho công chúng
  - Là nơi chuyển đổi sở hữu về chứng khoán
82. Thị trường chứng khoán tập trung là thị trường
- Giao dịch thoả thuận diễn ra đồng thời với giao dịch khớp lệnh

- b. Giao dịch khớp lệnh**  
c. Giao dịch tất cả các loại chứng khoán  
d. Giao dịch chứng khoán của công ty vừa và nhỏ
83. Thị trường chứng khoán sơ cấp là  
a. Thị trường mua đi bán lại chứng khoán  
b. Thị trường tạo tính thanh khoản cho chứng khoán  
**c. Thị trường phát hành chứng khoán**  
d. Không câu nào đúng
84. Thị trường chứng khoán thứ cấp là  
a. Thị trường huy động vốn  
b. Thị trường tạo hàng hoá chứng khoán  
**c. Thị trường tạo tính thanh khoản cho chứng khoán**  
d. Tất cả đều đúng
85. Cơ quan quản lý Nhà nước đối với TTCK là  
a. Sở giao dịch chứng khoán  
b. Hiệp hội kinh doanh chứng khoán  
**c. Ủy ban chứng khoán nhà nước**  
d. Ủy ban chính quyền địa phương
86. Tổ chức nào được phát hành cổ phiếu  
a. Công ty trách nhiệm hữu hạn  
b. Công ty hợp danh  
c. Doanh nghiệp nhà nước  
**d. Công ty cổ phần**
87. Đối tượng tham gia mua-bán chứng khoán trên TTCK là  
a. Chính phủ  
b. Các NHTM  
c. Quỹ đầu tư chứng khoán  
**d. Cả 3 câu trên**
88. Chức năng của thị trường sơ cấp là  
a. Luân chuyển vốn  
**b. Làm tăng vốn cho chủ thể phát hành chứng khoán**  
c. Kiếm lợi nhuận do kinh doanh chênh lệch giá  
d. Tăng tính thanh khoản của chứng khoán
89. Trong trường hợp phá sản, giải thể doanh nghiệp, các cổ đông sẽ:  
a. Là chủ nợ chung  
b. Mất toàn bộ số tiền đầu tư  
c. Được ưu tiên trả lại cổ phần đã góp trước  
**d. Được trả cổ phần sau cùng**
90. Người sở hữu cổ phiếu và trái phiếu đều được hưởng  
a. Lãi suất cố định  
b. Thu nhập phụ thuộc vào hoạt động của công ty  
c. Được quyền bầu cử tại đại hội cổ đông  
**d. Không câu nào đúng**
91. Khi phá sản giải thể công ty, người nắm giữ trái phiếu sẽ được hoàn trả  
a. Trước các khoản vay có thế chấp và các khoản phải trả  
b. Trước thuế

- c. Sau các khoản vay có thể chấp và các khoản phải trả  
**d. Trước các cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi và cổ phiếu phổ thông**
92. Trái phiếu có thể chuyển đổi có đặc tính sau  
**a. Trái chủ có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông trong một thời gian nhất định**  
b. Trái chủ có quyền đòi lấy 1 trái phiếu khác nếu như trái phiếu chuyển đổi đó không trả lãi đúng hạn  
c. Cả a,b đúng  
d. Không câu nào đúng
93. Câu nào sau đây đúng với hợp đồng quyền chọn  
a. Hợp đồng quyền chọn là hợp đồng bắt buộc phải thực hiện  
b. Hợp đồng quyền chọn giống hợp đồng tương lai  
**c. Mua quyền chọn là mua quyền được mua hoặc được bán chứ không có nghĩa vụ phải thực hiện**  
d. Tất cả đều đúng
94. Câu nào đúng với thị trường sơ cấp  
**a. Làm tăng lượng vốn đầu tư cho nền kinh tế**  
b. Làm tăng lượng tiền trong lưu thông  
c. Không là tăng lượng tiền trong lưu thông  
d. Giá phát hành do quan hệ cung cầu quyết định
95. Chức năng của thị trường thứ cấp là:  
a. Huy động vốn  
**b. Xác định giá chứng khoán phát hành ở thị trường sơ cấp**  
c. Tập trung vốn  
d. Tất cả ý trên
96. Chức năng của thị trường tài chính là  
a. Dẫn vốn từ nơi thừa vốn sang nơi thiếu vốn  
b. Hình thành giá các tài sản tài chính  
c. Tạo tính thanh khoản cho tài sản tài chính  
**d. Tất cả ý trên**
97. Thị trường vốn là thị trường giao dịch  
a. Các công cụ tài chính ngắn hạn  
**b. Các công cụ tài chính trung và dài hạn**  
c. Chứng chỉ tiền gửi  
d. Trái phiếu kho bạc
98. Công cụ nào không phải là hàng hoá của thị trường tiền tệ:  
a. Thương phiếu  
b. Dự trữ của các ngân hàng  
**c. Trái phiếu chính phủ**  
d. Tín phiếu kho bạc
99. Chủ thể nào không tham gia thị trường tiền tệ liên ngân hàng  
a. Ngân hàng trung ương  
b. Ngân hàng thương mại  
**c. Hiệp hội ngân hàng**  
d. Cả a và c
100. Chứng khoán nào dưới đây không phải là chứng khoán nợ:

- a. Trái phiếu công ty
  - b. Cổ phiếu**
  - c. Trái phiếu chính phủ
  - d. Hợp đồng quyền chọn
101. Cổ phiếu là:
- a. Là công cụ tài trợ vốn ngắn hạn
  - b. Là chứng khoán nợ
  - c. Là chứng khoán vốn**
  - d. Không câu nào đúng
102. Thị trường chứng khoán không phải là
- a. Nơi tập trung & phân phối các nguồn vốn tiết kiệm
  - b. Định chế tài chính trực tiếp
  - c. Nơi giao dịch cổ phiếu
  - d. Nơi giao dịch tín phiếu kho bạc**
103. Cổ phiếu thường không có đặc điểm nào:
- a. Thời hạn của cổ phiếu không xác định
  - b. Cổ tức không phụ thuộc vào kết quả hoạt động của DN**
  - c. Cổ tức có thể bằng 0
  - d. Độ rủi ro cao
104. Người nắm giữ cổ phiếu thường không có quyền nào
- a. Quyền biểu quyết những vấn đề liên quan đến quản lý công ty
  - b. Quyền nhận cổ tức từ phần lợi nhuận sau thuế và trả cổ tức ưu đãi
  - c. Quyền ưu tiên nhận cổ tức và nhận lại vốn góp khi thanh lý công ty**
  - d. Quyền biểu quyết những vấn đề quan trọng của công ty
105. Cổ phiếu ưu đãi không có đặc trưng nào:
- a. Quyền ưu tiên nhận cổ tức
  - b. Quyền ưu tiên nhận lại vốn góp khi thanh lý công ty
  - c. Tích lũy cổ tức sang năm sau nếu công ty kinh doanh không có lãi
  - d. Quyền biểu quyết các vấn đề liên quan đến quản lý công ty**
106. Nhược điểm của việc phát hành cổ phiếu để huy động vốn
- a. Phân chia quyền kiểm soát và biểu quyết trong công ty**
  - b. Chủ động hơn trong việc sử dụng vốn huy động được
  - c. Tăng quy mô vốn dài hạn, không bị áp lực phải trả lãi
  - d. Tăng khả năng huy động vốn của DN
108. Trái phiếu không có đặc điểm nào
- a. Có thời hạn xác định trước
  - b. Lãi suất được trả cố định
  - c. Độ rủi ro thấp hơn cổ phiếu
  - d. Lãi suất có thể bằng 0**
109. Phát hành trái phiếu để huy động vốn có nhược điểm
- a. DN chịu sức ép nợ nần và thanh toán nợ gốc, lãi khi đến kì hạn định**
  - b. Chi phí sd vốn là cố định và được tính vào chi phí kinh doanh của DN
  - c. DN không phải phân chia quyền kiểm soát, quản lý DN
  - d. DN có thể linh hoạt thay đổi cơ cấu vốn kinh doanh
110. Cổ phiếu ưu đãi cổ tức
- a. Là loại chứng khoán nợ

- b. Là loại chứng khoán lai ghép lưỡng tính**  
c. Là loại chứng khoán vốn  
d. Không câu nào đúng
111. Lãi suất được trả bởi lẽ  
a. Người cho vay cần vốn  
b. Người đi vay cần vốn  
**c. Người cho vay đã hy sinh quyền sử dụng vốn**  
d. Người cho vay đã hy sinh quyền sở hữu và quyền sử dụng vốn
112. Lãi suất tiền gửi thay đổi do  
a. Thay đổi thời hạn tiền gửi  
b. Thay đổi lãi suất của thị trường  
c. Thay đổi lãi suất chỉ đạo của NHTW  
**d. Tất cả các yếu tố trên**
113. Lãi suất tiền gửi của một ngân hàng tăng lên do  
a. Ngân hàng nhận gửi mất uy tín  
b. Ngân hàng nhận gửi có thêm dự án cho vay lớn  
c. Ngân hàng nhận gửi có quy mô tiền gửi nhỏ  
**d. Tất cả ý trên**
114. Lãi suất tiền vay được áp dụng khi  
**a. Các ngân hàng cho vay khách hàng**  
b. Các ngân hàng nhận tiền gửi của khách hàng  
c. Các ngân hàng đi vay NHTW  
d. Các ngân hàng gửi tiền tại NHTW
115. Lãi suất chiết khấu là  
**a. Lãi suất kinh doanh của các ngân hàng**  
b. Lãi suất chỉ đạo của NHTW  
c. Lãi suất áp dụng khi các ngân hàng huy động vốn  
d. Lãi suất định hướng cho các lãi suất khác
116. Lãi suất cơ bản là  
a. Lãi suất do NHTM tự xác định  
b. Lãi suất do NHTW công bố  
**c. Lãi suất do NHTM tự xác định hay do NHTW công bố**  
d. Tất cả đều sai
117. Lãi suất liên ngân hàng thường  
a. Lớn hơn lãi suất tiền vay  
b. Nhỏ hơn lãi suất tái chiết khấu  
c. Lớn hơn lãi suất tiền vay và nhỏ hơn lãi suất tái chiết khấu  
**d. Lớn hơn lãi suất tái chiết khấu và nhỏ hơn lãi suất tiền vay**
118. Lãi suất chiết khấu thường  
a. Nhỏ hơn lãi suất liên ngân hàng  
b. Lớn hơn lãi suất liên ngân hàng  
**c. Nhỏ hơn lãi suất tái chiết khấu và lớn hơn lãi suất liên ngân hàng**  
d. Nhỏ hơn lãi suất tái chiết khấu
120. Lãi suất danh nghĩa là lãi suất  
**a. Bao gồm lãi suất thực tế và tỷ lệ lạm phát**  
b. Lớn hơn lãi suất thực tế

- c. Nhỏ hơn lãi suất thực tế
  - d. Được điều chỉnh theo tỷ lệ lạm phát
121. Lãi suất kép được áp dụng
- a. Trong các món vay có 1 kì hạn
  - b. Trong các món vay có nhiều kì hạn
  - c. Trong các món vay có nhiều kì hạn và cuối mỗi kì hạn tiền lãi được cộng vào vốn gốc**
  - d. Trong các món vay có nhiều kì hạn và cuối mỗi kì hạn tiền lãi được rút ra
126. Lãi suất và giá chứng khoán trên thị trường vận động:
- a. Cùng chiều với nhau trên một thị trường
  - b. Ngược chiều với nhau trên một thị trường**
  - c. Theo định hướng của NHTW
  - d. Theo định hướng của uỷ ban chứng khoán quốc gia
127. Lợi tức dự tính của các cơ hội đầu tư tăng lên sẽ làm:
- a. Tăng nhu cầu vay vốn và giảm lãi suất nếu cung vốn không đổi
  - b. Giảm nhu cầu vay vốn và giảm lãi suất nếu cung vốn không đổi
  - c. Tăng nhu cầu vay vốn và tăng lãi suất nếu cung vốn không đổi**
  - d. Giảm nhu cầu vay vốn và tăng lãi suất nếu cung vốn không đổi
128. Lạm phát dự tính tăng lên sẽ làm:
- a. Tăng nhu cầu vay vốn và giảm lãi suất nếu cung vốn không đổi
  - b. Giảm nhu cầu vay vốn và giảm lãi suất nếu cung vốn không đổi
  - c. Tăng nhu cầu vay vốn và tăng lãi suất nếu cung vốn không đổi**
  - d. Giảm nhu cầu vay vốn và tăng lãi suất nếu cung vốn không đổi
129. Thâm hụt ngân sách nhà nước kéo dài sẽ làm:
- a. Tăng nhu cầu vay vốn và giảm lãi suất nếu cung vốn không đổi
  - b. Giảm nhu cầu vay vốn và giảm lãi suất nếu cung vốn không đổi
  - c. Tăng nhu cầu vay vốn và tăng lãi suất nếu cung vốn không đổi**
  - d. Giảm nhu cầu vay vốn và tăng lãi suất nếu cung vốn không đổi
130. Tài sản và thu nhập của công chúng tăng lên trong đk cầu về vốn không đổi sẽ làm:
- a. Tăng khả năng cung ứng vốn và tăng lãi suất
  - b. Giảm khả năng cung ứng vốn và tăng lãi suất
  - c. Tăng khả năng cung ứng vốn và giảm lãi suất**
  - d. Giảm khả năng cung ứng vốn và giảm lãi suất
131. Mức độ rủi ro của các công cụ nợ tăng lên trong đk cầu về vốn không đổi sẽ làm:
- a. Tăng khả năng cung ứng vốn và tăng lãi suất
  - b. Giảm khả năng cung ứng vốn và tăng lãi suất**
  - c. Tăng khả năng cung ứng vốn và giảm lãi suất
  - d. Giảm khả năng cung ứng vốn và giảm lãi suất
132. Tính lỏng của các công cụ đầu tư tăng lên trong đk cầu về vốn không đổi sẽ làm
- a. Tăng khả năng cung ứng vốn và tăng lãi suất
  - b. Giảm khả năng cung ứng vốn và tăng lãi suất
  - c. Tăng khả năng cung ứng vốn và giảm lãi suất**
  - d. Giảm khả năng cung ứng vốn và giảm lãi suất
133. Mức cung tiền của nền kinh tế tăng lên sẽ làm:
- a. Lãi suất trong nền kinh tế tăng trong ngắn hạn
  - b. Lãi suất trong nền kinh tế giảm trong ngắn hạn

- c. Lãi suất trong nền kinh tế không đổi
  - d. Tất cả đều sai
- 134.NHTM có chức năng thủ quỹ cho xã hội vì:
- a. Khách hàng muốn ngân hàng bảo quản tài sản của họ
  - b. Khách hàng muốn có thu nhập từ các khoản tiền gửi
  - c. Ngân hàng qua đó để tập trung vốn
  - d. Tất cả lý do trên**
- 135.NHTM trở thành trung gian thanh toán vì:
- a. Chi phí thanh toán bằng tiền mặt ngoài xã hội cao
  - b. Rủi ro thanh toán bằng tiền mặt lớn
  - c. Ngân hàng qua đó để huy động vốn
  - d. Tất cả lý do trên**
- 136.NHTM trở thành trung gian tín dụng vì:
- a. Nó là tổ chức chuyên kinh doanh về tiền tệ
  - b. Nó đem lại nguồn lợi cho cả người gửi và người vay tiền
  - c. Nó mang lại thu nhập cho chính bản thân ngân hàng
  - d. Tất cả lý do trên**
- 137.Các NHTM có khả năng mở rộng tiền gửi do:
- a. Họ thực hiện cho vay bằng chuyên khoản
  - b. Họ thực hiện thanh toán bằng chuyên khoản
  - c. Họ thực hiện cho vay và thanh toán bằng chuyển khoản**
  - d. Tất cả đều sai
- 139.Khả năng mở rộng tiền gửi tối đa của các ngân hàng phụ thuộc vào:
- a. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc**
  - b. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc và tỷ lệ dự trữ dư thừa
  - c. Tỷ lệ thanh toán bằng tiền mặt so với tiền gửi
  - d. Tất cả đều đúng
- 141.Cơ chế tạo tiền của hệ thống NHTM tồn tại là do:
- a. Có sự kết hợp giữa chức năng thủ quỹ và chức năng trung gian thanh toán
  - b. Có sự kết hợp giữa chức năng trung gian thanh toán và chức năng trung gian tín dụng**
  - c. Có sự kết hợp giữa chức năng thủ quỹ và chức năng trung gian tín dụng
  - d. Tất cả đều đúng
- 142.Sự phân biệt giữa NHTM và các ngân hàng trung gian thể hiện qua:
- a. Tài sản nợ
  - b. Tài sản nợ và tài sản có
  - c. Tài sản nợ,tài sản có và mục tiêu hoạt động**
  - d. Tất cả đều sai
- 143.Vốn tiền gửi của NHTM có tính chất:
- a. Bị động trong quá trình tạo nguồn vốn
  - b. Bất ổn đối với tiền gửi không kì hạn
  - c. Khá ổn định với tiền gửi có kì hạn
  - d. Tất cả đều đúng**
- 144.Các giải pháp nhằm tăng cường huy động tiền gửi bao gồm:
- a. Cơ chế lãi suất hợp lý
  - b. Cơ chế lãi suất hợp lý và các hoạt động Marketing phù hợp**

- c. Cơ chế lãi suất cao và các hoạt động Marketing phù hợp
  - d. Cơ chế lãi suất thấp và các hoạt động Marketing phù hợp
145. Vốn đi vay của các NHTM thường:
- a. Chiếm 1 tỷ lệ nhỏ trong tổng nguồn
  - b. Mang lại sự chủ động trong tạo nguồn của ngân hàng
  - c. Có lãi suất cao hơn vốn tiền gửi
  - d. Tất cả đều đúng**
146. Nghiệp vụ tài sản nợ của NHTM là:
- a. Nghiệp vụ huy động vốn
  - b. Nghiệp vụ tạo vốn**
  - c. Nghiệp vụ đi vay vốn
  - d. Tất cả đều sai
147. Nghiệp vụ tài sản có của NHTM là
- a. Nghiệp vụ cho vay vốn
  - b. Nghiệp vụ đầu tư
  - c. Nghiệp vụ quản lý sử dụng vốn**
  - d. Tất cả đều sai
148. Nghiệp vụ ngân quỹ của NHTM bao gồm:
- a. Dự trữ tiền mặt
  - b. Dự trữ tiền gửi
  - c. Quản lý ngân quỹ
  - d. Tất cả đều đúng**
149. Nghiệp vụ cho vay của NHTM nhằm mục đích:
- a. Đáp ứng vốn cho các nhu cầu vay
  - b. Kiểm soát khách hàng vay
  - c. Mang lại thu nhập cho ngân hàng
  - d. Tất cả đều đúng**
150. Nghiệp vụ cho vay ngắn hạn bao gồm các hình thức:
- a. Chiết khấu thương phiếu và cho vay vượt chi**
  - b. Tín dụng ứng trước và cho vay thuê mua
  - c. Chiết khấu thương phiếu và cho vay thuê mua
  - d. Cho vay thuê mua và tín dụng bằng chữ ký
151. NHTM khác ngân hàng phát triển ở chỗ:
- a. Không được phép nhận tiền gửi không kì hạn
  - b. Không được tham gia vào quá trình tạo tiền
  - c. Mục tiêu lợi nhuận là chủ yếu**
  - d. Không được cho vay tư nhân
152. NHTM khác ngân hàng chính sách ở chỗ:
- a. Không được phép nhận tiền gửi không kì hạn
  - b. Không được tham gia vào quá trình tạo tiền
  - c. Mục tiêu lợi nhuận là chủ yếu**
  - d. Không được cho vay tư nhân
153. NHTM khác ngân hàng đầu tư ở chỗ:
- a. Không được phép nhận tiền gửi không kì hạn
  - b. Không được tham gia vào quá trình tạo tiền
  - c. Chủ yếu đầu tư vào lĩnh vực chứng khoán**



- d. Mục tiêu lợi nhuận là thứ yếu
154. Các công ty bảo hiểm giống NHTM ở chỗ:
- Đều là các trung gian tài chính**
  - Đều cung cấp các dịch vụ bảo hiểm
  - Đều cung cấp các dịch vụ ngân hàng
  - Đều huy động tiền gửi không kì hạn
155. Các công ty tài chính giống NHTM ở chỗ:
- Đều là các trung gian tài chính**
  - Đều cung cấp các dịch vụ tiền gửi
  - Đều tham gia vào quá trình tạo tiền
  - Đều huy động tiền gửi không kì hạn
156. Giá cả hàng hoá tăng sẽ làm cho:
- Nhu cầu nắm giữ tiền giao dịch của công chúng giảm
  - Nhu cầu nắm giữ tiền của công chúng tăng**
  - Nhu cầu nắm giữ tiền của công chúng không đổi
  - Tất cả đều sai
157. Sản lượng tăng sẽ làm cho:
- Nhu cầu nắm giữ tiền giao dịch của công chúng giảm
  - Nhu cầu nắm giữ tiền của công chúng tăng**
  - Nhu cầu nắm giữ tiền của công chúng không đổi
  - Tất cả đều sai
158. Mức thu nhập của công chúng tăng sẽ làm cho:
- Nhu cầu nắm giữ tiền giao dịch của công chúng giảm
  - Nhu cầu nắm giữ tiền của công chúng tăng**
  - Nhu cầu nắm giữ tiền của công chúng không đổi
  - Tất cả đều sai
159. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc tăng sẽ dẫn đến:
- Hệ số nhân tiền m1 tăng
  - Hệ số nhân tiền m1 giảm**
  - Hệ số nhân tiền m1 không đổi
  - Tất cả đều sai
160. Tiền trung ương tăng lên sẽ dẫn đến
- Lượng tiền cung ứng tăng lên**
  - Lượng tiền cung ứng giảm xuống
  - Lượng tiền cung ứng không đổi
  - Tất cả đều sai
163. Trong điều kiện lạm phát do chi phí đẩy:
- Sản Lượng Y tăng
  - Thất nghiệp giảm
  - Giá cả tăng kèm theo sản lượng giảm sút**
  - Cả b và c
165. NHTW có thể kiểm soát hoàn toàn việc cung ứng MB qua kênh nào:
- Mua vàng, ngoại tệ trên thị trường ngoại hối
  - Cho chính phủ vay
  - Mua giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ**
  - Cho ngân hàng trung gian vay

166. Tính độc lập cao của NHTW đối với chính phủ quyết định vấn đề nào sau đây:
- Khả năng chủ động kiểm soát kênh cho chính phủ vay của NHTW**
  - Nhu cầu vay của chính phủ
  - Tốc độ tăng trưởng kinh tế
  - Cả a và c
171. Nội dung của chính sách tiền tệ:
- Kiểm soát chi tiêu của chính phủ
  - Kiểm soát mức cung tiền và lãi suất**
  - Kiểm soát tiền lương
  - Tất cả đều sai
172. Mối quan hệ giữa NHTW với NHTM là:
- Mối quan hệ bạn hàng
  - Mối quan hệ giữa chủ thể quản lý và khách thể chịu sự quản lý**
  - Mối quan hệ giữa 2 cơ quan kinh doanh
  - Mối quan hệ giữa 2 cơ quan quản lý
174. Sử dụng công cụ dự trữ bắt buộc sẽ có tác động gián tiếp tới biến số nào:
- Lãi suất kinh doanh của NHTM**
  - Dự trữ dư thừa
  - Dự trữ bắt buộc
  - Dự trữ
175. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc giảm có tác động:
- Mở rộng khả năng cho vay của hệ thống NHTM**
  - Giảm MB
  - Tăng R
  - Tất cả đều sai
176. Khi cần thay đổi khối lượng nhỏ tiền cung ứng, NHTW không nên sử dụng công cụ:
- Nghiệp vụ thị trường mở
  - Chính sách tái cấp vốn
  - Dự trữ bắt buộc**
  - Hạn mức tín dụng
177. Lý do NHTW không nên thay đổi thường xuyên tỷ lệ dự trữ bắt buộc:
- Sự điều chỉnh làm tăng chi phí cho các NHTM
  - Sự điều chỉnh dẫn đến làm giảm qui mô cho vay của các NHTM
  - Sự điều chỉnh gây khó khăn cho các NH trong quản lý khả năng thanh khoản**
  - Cả b và c
178. Giải pháp nào thuộc nhóm giải pháp kiềm chế lạm phát do chi phí đẩy:
- Tìm kiếm nguồn nguyên vật liệu thay thế
  - Tăng thuế thu nhập
  - Tiết kiệm nguyên vật liệu
  - Cả a và c**
179. Một trong những thành phần của MB là:
- Tiền gửi thanh toán của ngân hàng trung gian tại NHTW**
  - re
  - rc
  - D

180. Khi thực hiện chức năng “là ngân hàng của các ngân hàng”, NHTW thực hiện các hoạt động nghiệp vụ:

- a. Mở tài khoản tiền gửi và nhận tiền gửi của các ngân hàng trung gian
- b. Cho các ngân hàng vay
- c. Làm trung gian thanh toán cho các ngân hàng
- d. Tất cả hoạt động trên**

181. Nếu NHTW không quy định tỉ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi có kì hạn thì dự trữ của hệ thống ngân hàng trung gian (R) bao gồm:

- a. C+D
- b. Re và Rd**
- c. MBn + DL
- d. Tất cả đều sai

182. Dự trữ của hệ thống NHTM (R) gồm:

- a. Tiền mặt tại quỹ của và tiền gửi tại NHTW**
- b. Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHTW và tiền gửi của NHTM này tại NHTM khác
- c. Tiền mặt và chứng khoán ngắn hạn, tính thanh khoản cao
- d. Cả a và b

183. Trong mô hình AD-AS, giảm AD sẽ dẫn đến:

- a. Y giảm
- b. P giảm
- c. Thất nghiệp tăng
- d. Cả a, b và c**

184. Một trong những công cụ được NHTW sử dụng trong cơ chế điều tiết tiền tệ trực tiếp

- a. Hạn mức tín dụng**
- b. Dự trữ bắt buộc
- c. Nghiệp vụ thị trường mở
- d. Chính sách tái chiết khấu

185. Nghiệp vụ thị trường mở được sử dụng trong điều hành chính sách tiền tệ tại VN vào

- a. Tháng 7/1999
- b. Tháng 7/2000**
- c. Tháng 7/2001
- d. Tháng 7/2002

186. Hậu quả của lạm phát cao:

- a. Bóp méo thông tin về thị trường
- b. Giảm sút đầu tư
- c. Gia tăng thất nghiệp
- d. Cả a, b và c**

187. Tiền do NHTW cung ứng gồm:

- a. C
- b. D
- c. R
- d. Cả a và c**

188. Giảm phát đã xảy ra ở VN năm:

- a. 1999
- b. 2000**
- c. 2001

- d. 2002
189. Nghiệp vụ tái chiết khấu của NHTW có tác dụng:
- Bổ sung thêm vốn khả dụng cho hệ thống NHTM
  - Tăng tính linh hoạt và thanh khoản cho cả hệ thống ngân hàng
  - Cho phép các NHTM có thể sử dụng tối đa nguồn vốn , hạ thấp dự trữ không sinh lời
  - Tất cả tác dụng trên**
190. NHTW làm thủ quỹ cho:
- Các ngân hàng trung gian
  - Kho bạc nhà nước**
  - Không có chủ thể nào kể trên
  - Cả a và b
191. Chỉ tiêu hoạt động của chính sách tiền tệ là các chỉ tiêu:
- Có phản ứng tức thời với sự điều chỉnh của công cụ chính sách tiền tệ
  - Đo lường được
  - Có liên hệ chặt chẽ với mục tiêu trung gian
  - Cả a, b và c**
192. NHTW mua tín phiếu kho bạc trên thị trường tiền tệ:
- Tăng R, giảm MB
  - Tăng R, tăng MB**
  - Giảm R, giảm MB
  - Giảm R, tăng MB
193. Công cụ nào sau đây của chính sách tiền tệ có tác động trực tiếp đến MS:
- Chính sách tái chiết khấu
  - Dự trữ bắt buộc
  - Nghiệp vụ thị trường mở
  - Hạn mức tín dụng**
194. Công cụ nào của chính sách tiền tệ có hạn chế về tính linh hoạt:
- Chính sách tái chiết khấu
  - Dự trữ bắt buộc**
  - Nghiệp vụ thị trường mở
  - Cả a và b
195. Công cụ nào ảnh hưởng tới lãi suất thị trường qua cung-cầu vốn liên ngân hàng và qua cung-cầu chứng khoán:
- Chính sách tái chiết khấu
  - Dự trữ bắt buộc
  - Nghiệp vụ thị trường mở**
  - Hạn mức tín dụng
196. Công cụ nào cho phép NHTW có thể sửa chữa sai lầm dễ dàng bằng đảo ngược việc sử dụng:
- Chính sách tái chiết khấu
  - Nghiệp vụ thị trường mở**
  - Không có công cụ nào kể trên
  - Cả a và b
198. Nhu cầu phụ thuộc vốn NHTW của NHTM ảnh hưởng tới hiệu quả của công cụ:
- Dự trữ có bắt buộc
  - Chính sách tái chiết khấu**

- c. Hạn mức tín dụng
- d. Cả b và c

199. Số nhân tiền m:

- a. Nhất thiết phải  $>1$**
- b. Có thể nhỏ hơn hoặc bằng 1
- c. Có thể là số dương hoặc số âm
- d. Tất cả đều sai

200. Khách hàng đem tiền mặt gửi vào tài khoản tiền gửi có kì hạn tại NHTM, M1 và M2 thay đổi như thế nào:

- a. M1 và M2 đều tăng
- b. M1 ko đổi, M2 tăng**
- c. M1 và M2 ko đổi
- d. Tất cả đều sai